

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 21/6/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:

tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	9
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	14
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	19
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	33

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với 10 ngày đầu tháng, trong khi giá tại Thái Lan giảm. Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan dự báo sản lượng cao su của nước này trong năm 2023 sẽ đạt 4,95 triệu tấn, tăng 2,59% so với năm 2022.

◆ Cà phê: Giữa tháng 6/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm.

◆ Hạt điều: 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu hạt điều của Đức giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2023. Nội khối EU là thị trường xuất khẩu hạt điều chủ yếu của Đức.

◆ Rau quả: Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan sang Trung

Quốc đạt 480 nghìn tấn. Từ tháng 3/2023 đến tháng 5/2023, xuất khẩu bơ của Kê-ni-a sang Trung Quốc đạt 7 nghìn tấn, trị giá 9 tỷ Shilling Kenya (tương đương khoảng 65,2 triệu USD).

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu của Thái Lan giảm, giá xuất khẩu sắn lát ổn định.

◆ Thủy sản: 9 công ty nuôi trồng thủy sản Hôn-đu-rát đã được phê duyệt hoạt động tại Trung Quốc và có thể xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sang nước này. Tháng 3/2023, xuất khẩu thủy sản tiêu dùng trực tiếp cho con người của Pê-ru tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thái Lan thắt chặt quy định đối với ngành gỗ và sẽ cấm xuất khẩu gỗ cấm lai nam.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá thu mua mủ cao su của các công ty trong nước giữa tháng 6/2023 ổn định ở mức 225-280 đồng/TSC. Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2023 giảm.

◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước giữa tháng 6/2023 tăng từ 1.400 – 1.600 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng. Tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 29,62% trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 33,16% trong 4 tháng đầu năm 2023.

◆ Hạt điều: Tháng 5/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ tháng 7/2021 đến nay. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Canada giảm mạnh, từ 91,48% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 76,71% trong 4 tháng đầu năm 2023.

◆ Rau quả: 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2 tỷ USD, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Áo giảm.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn lớn thứ 4 cho EU trong các thị trường ngoài khối; thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU ở mức thấp.

◆ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 5/2023 đã có dấu hiệu giảm chậm lại so với tháng 3 và tháng 4/2023; xuất khẩu chả cá và ghe tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc giảm 42,7% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

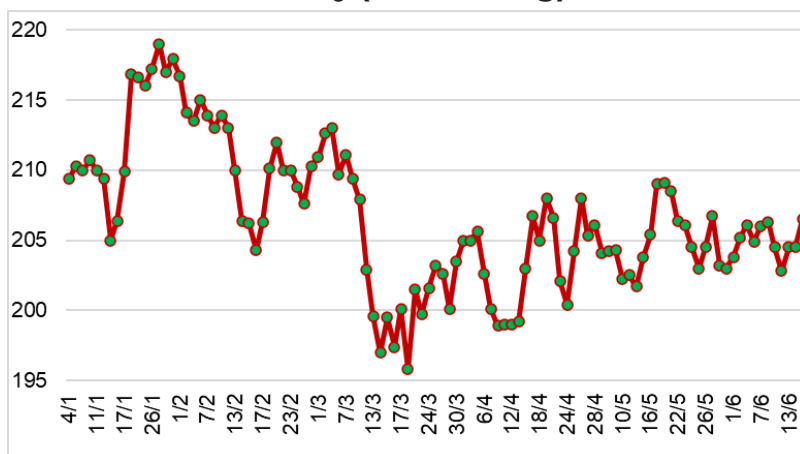
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 6/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với 10 ngày đầu tháng, trong khi giá tại Thái Lan giảm.
- ▶ Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan dự báo sản lượng cao su của nước này trong năm 2023 sẽ đạt 4,95 triệu tấn, tăng 2,59% so với năm 2022.
- ▶ Giá thu mua mủ cao su của các công ty trong nước giữa tháng 6/2023 ổn định ở mức 225-280 đồng/TSC.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2023 giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với 10 ngày trước đó, trong khi giá tại Thái Lan giảm. Thị trường kỳ vọng Trung Quốc sẽ đưa ra nhiều biện pháp kích thích hơn để hỗ trợ nền kinh tế trong thời gian tới.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 19/6/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 205,6 Yên/kg (tương đương 1,45 USD/kg), tăng 0,5% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su Nhật Bản tăng do đồng JPY yếu và xuất khẩu của Nhật Bản tăng trong tháng 5 khi doanh số bán ô tô tăng mạnh.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 19/6/2023, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần giao dịch ở mức 11.945 NDT/tấn (tương đương 1,67 USD/kg), tăng 0,8% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su sau khi tăng lên 53,5 Baht/kg (ngày 13/6/2023) đã giảm trở lại. Ngày 19/6/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 53,29 Baht/kg (tương đương 1,53 USD/kg), giảm 0,1% so với 10 ngày trước đó và giảm 22,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan dự báo sản lượng cao su của nước này trong năm 2023 sẽ đạt 4,95 triệu tấn, tăng 2,59% so với năm 2022. Sản lượng cao su của Thái Lan tăng do diện tích trồng cao su được mở rộng từ năm 2017 đến nay bắt đầu được khai thác, cùng với dự báo lượng mưa dồi dào, cây cao su phát triển tốt và số ngày khai thác cũng tăng lên.

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 4/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 23,46 nghìn tấn, tăng 3,4% so với tháng 4/2022, nhưng

giảm 13,7% so với tháng 3/2023. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 107,31 nghìn tấn, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm 2022.

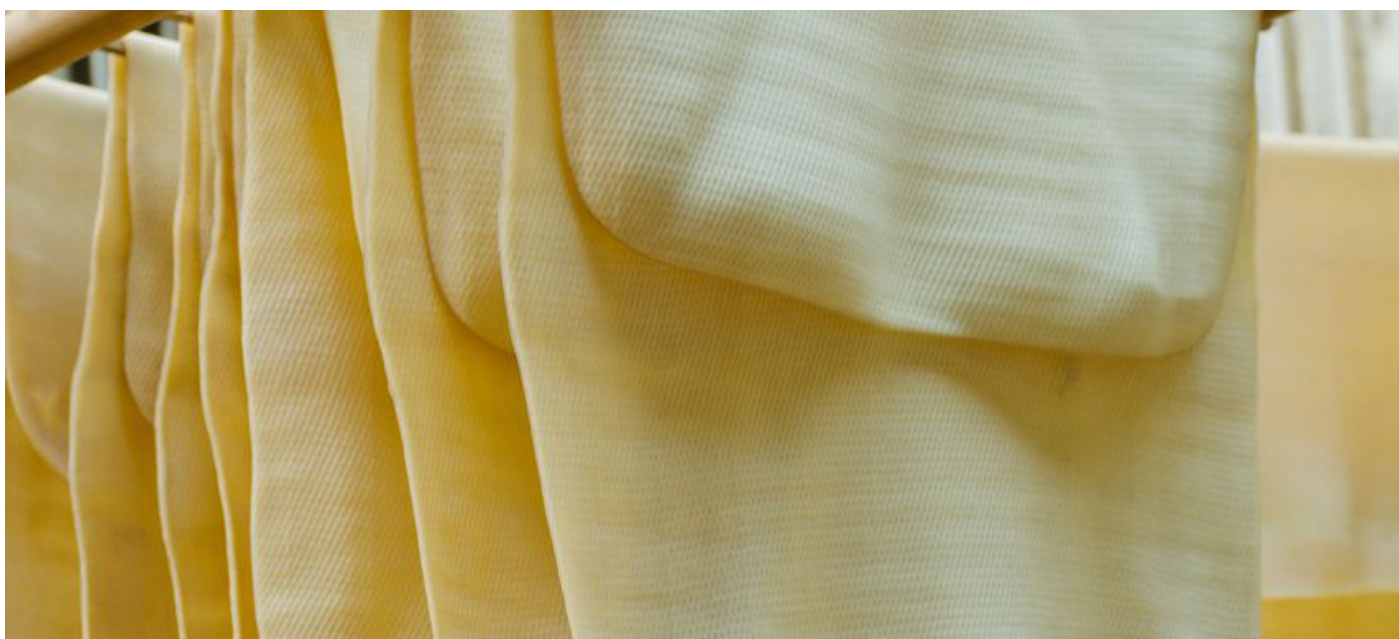
+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tiếp tục giảm mạnh trong tháng 4/2023, đạt 37,72 nghìn tấn, giảm 17,6% so với tháng 3/2023 và giảm 35,6% so với tháng 4/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 48,4% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này; tiếp đến là Đức chiếm 11,7%; Pa-ki-xtan chiếm 5,6%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 3,9% và Bồ Đào Nha chiếm 3,3%. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 172,77 nghìn tấn, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Trong tháng 4/2023, Ma-lai-xi-a nhập

khẩu 56,61 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 42,1% so với tháng 3/2023 và giảm 46,8% so với tháng 4/2022. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 356,5 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 25,6% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2023 đạt 26,85 nghìn tấn, giảm 0,5% so với tháng 3/2023 và giảm 36,6% so với tháng 4/2022. 4 tháng đầu năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 109,85 nghìn tấn, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 4/2023 đạt 194,52 nghìn tấn, giảm 4,5% so với cuối tháng 3/2023 và giảm 34,6% so với cùng kỳ năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2023, các công ty trong nước thu mua cao su ổn định ở mức giá 225-280 đồng/TSC. Cụ thể, Công ty Cao su Phú Riêng duy trì mua tại mức giá 260-280 đồng/

TSC; Công ty Cao su Phước Hòa giữ ở mức giá 278-280 đồng/TSC; Công ty Cao su Bình Long mua ở mức 259-269 đồng/TSC; Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 225-235 đồng/TSC.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG HOA KỲ TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 6,93 nghìn tấn, trị giá 9,55 triệu USD, giảm 49,3% về lượng và giảm 60,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này đạt 1.378 USD/tấn, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2022.

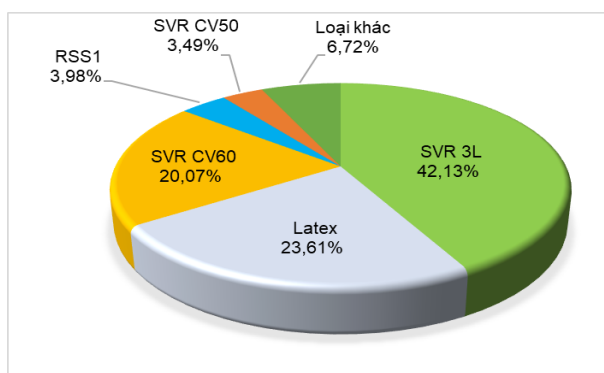
Trong 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại Latex được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 28,8% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023. Tiếp theo là chủng loại SVR CV60 chiếm 24,06% và SVR 3L chiếm 20,4% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023 hầu hết đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là RSS1 giảm 24,4%; SVR 10 giảm 20,6%; SVR 3L giảm 20,4%; SVR CV60 giảm 19,8%...

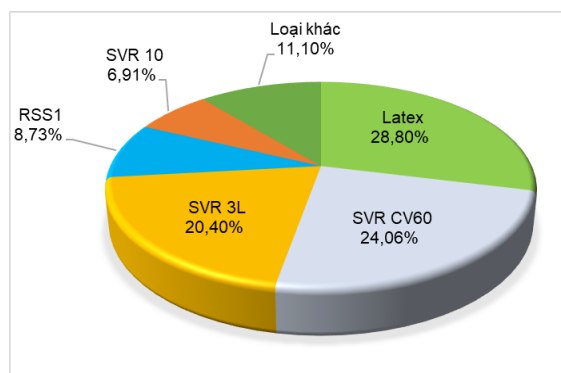
Thời gian qua, xuất khẩu cao su gặp khó khăn do ngành công nghiệp ô tô tại Hoa Kỳ vẫn chịu ảnh hưởng bởi lạm phát cao, sức cầu tiêu dùng suy yếu. Tại thị trường này, cao su của Việt Nam phải cạnh tranh với cao su của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Ngà. Do đó để đẩy mạnh xuất khẩu cao su sang thị trường này, các doanh nghiệp cần dạng hóa sản phẩm, giá cả, mẫu mã... đáp ứng nhu cầu của thị trường này.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 4 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 589,91 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,23 tỷ USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023. Trừ In-đô-nê-xi-a, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ với 8,59 nghìn tấn, trị giá 12,02 triệu USD, giảm 33,3% về lượng và giảm 45,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,46%, giảm so với mức 1,92% của 4 tháng đầu năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ In-đô-nê-xi-a (chiếm 25,1% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ) và Thái Lan (chiếm 14,63% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ), thị phần cao su của Thái Lan có xu hướng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.



Các thị trường lớn cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng đầu năm 2022	4 tháng đầu năm 2023
Tổng	589.912	1.236.798	-12,1	-19,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	148.087	238.825	-17,0	-28,8	26,59	25,10
Thái Lan	86.285	161.882	9,2	-7,6	11,77	14,63
Ca-na-da	71.144	188.569	1,3	6,5	10,47	12,06
Hàn Quốc	45.566	101.737	28,9	21,9	5,27	7,72
Bờ Biển Ngà	38.349	59.073	21,1	-0,8	4,72	6,50
Đức	30.047	85.863	5,7	9,9	4,24	5,09
Mê-hi-cô	27.846	69.305	22,4	10,7	3,39	4,72
Nhật Bản	18.814	62.965	-40,7	-33,3	4,73	3,19
Đài Loan	15.159	34.674	17,9	-3,7	1,92	2,57
Pháp	15.018	40.096	-35,0	-34,2	3,45	2,55
Li-bê-ri-a	13.164	17.797	-7,7	-29,2	2,12	2,23
Việt Nam	8.597	12.027	-33,3	-45,3	1,92	1,46
Thị trường khác	71.836	163.985	-44,9	-48,5	19,42	12,18

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

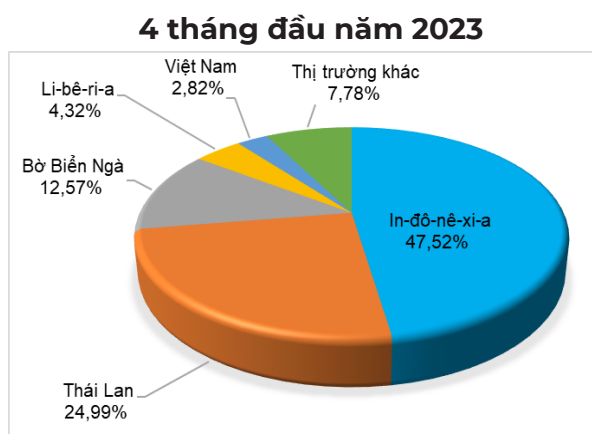
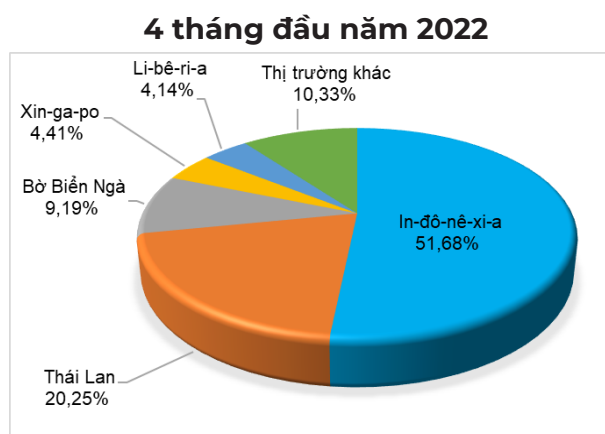
Về chủng loại: Trong 4 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 51,71% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Hoa Kỳ đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 305,02 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 489,6 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, với 8,59 nghìn tấn, trị giá 11,99 triệu USD, giảm 33,2% về lượng và giảm 45,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,82%, giảm so với mức 3,74% của 4 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

4 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 191,34 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 487,06 triệu USD, giảm 19% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô, Nhật Bản và Đài Loan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô giảm; trong khi thị phần của Nhật Bản, Đức và thị trường Đài Loan lại tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

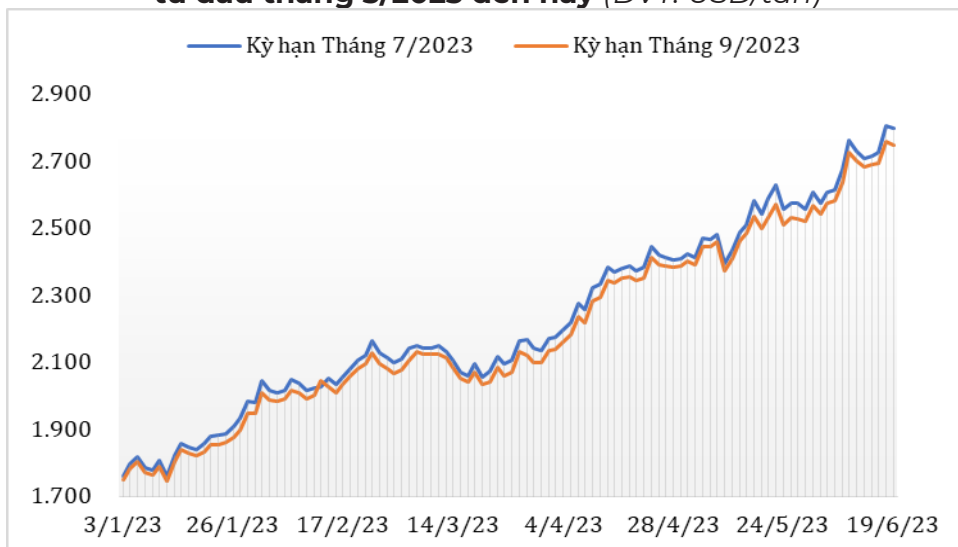
- ▶ Giữa tháng 6/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước giữa tháng 6/2023 tăng từ 1.400 – 1.600 đồng/kg so với 10 ngày trước đó.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 29,62% trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 33,16% trong 4 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giá cà phê Robusta thế giới kéo dài chuỗi tăng giá, chủ yếu do hoạt động xuất khẩu của Việt Nam âm ảm. Theo ước tính của Hiệp hội Cà phê Việt Nam (Vicofa), sản lượng cà phê niên vụ 2022/23 của Việt Nam giảm từ 10 – 15% so với niên vụ 2021/22, tồn kho trong dân gần như đã cạn kiệt.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/6/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2023 và tháng 1/2024 cùng tăng 1,3% so với ngày 9/6/2023, lên mức 2.796 USD/tấn và 2.591 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2023 và tháng 11/2023 tăng lần lượt 0,8% và 0,6% so với ngày 9/6/2023, lên mức 2.747 USD/tấn và 2.660 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



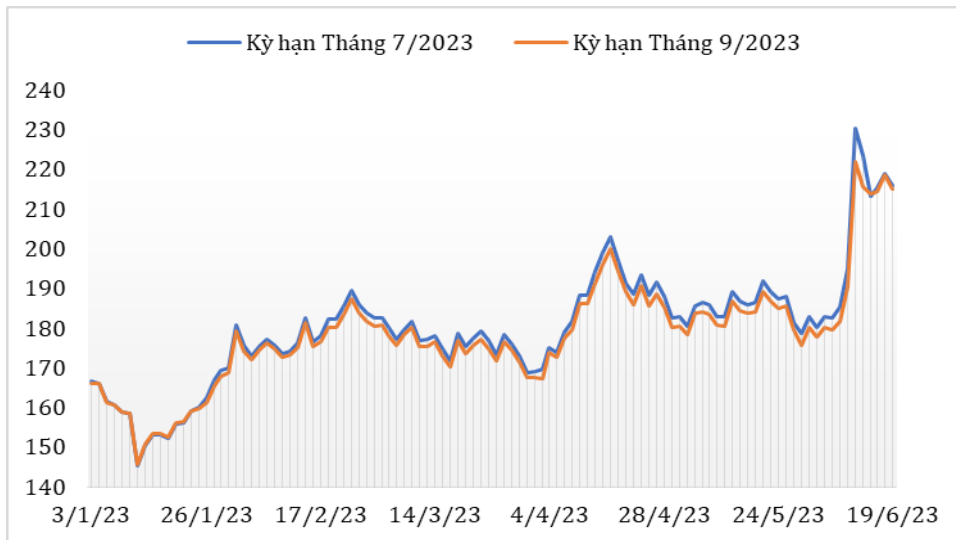
Nguồn: Sàn giao dịch London

Nền kinh tế suy thoái và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao ở hầu hết các nước, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang tiêu thụ cà phê có giá thấp hơn so với cà phê Arabia. Các nhà rang xay buộc phải đáp ứng theo xu hướng này và mua cà phê Robusta nhiều hơn để phối trộn với cà phê Arabica nhằm giảm giá sản phẩm cà phê xuống mức thấp có thể để đáp ứng nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, áp lực bán hàng vụ mới của Bra-xin khiến giá cà phê Arabica giảm.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/6/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023, tháng 9/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 5,1%, 5,0%, 4,6% và 4,3% so với ngày 9/6/2023, xuống mức 184,9 UScent/lb; 180,75 UScent/lb; 179,0 UScent/lb và 179,15 UScent/lb.



Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn biến động không đồng nhất. Ngày 19/6/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 3,3% và 0,5% so với ngày 9/6/2023, xuống mức 216,1 Uscent/lb và 215 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023 và tháng 3/2024 tăng lần lượt 0,1% và 0,3% so

với ngày 9/6/2023, lên mức 216 Uscent/lb và 220,75 Uscent/lb.

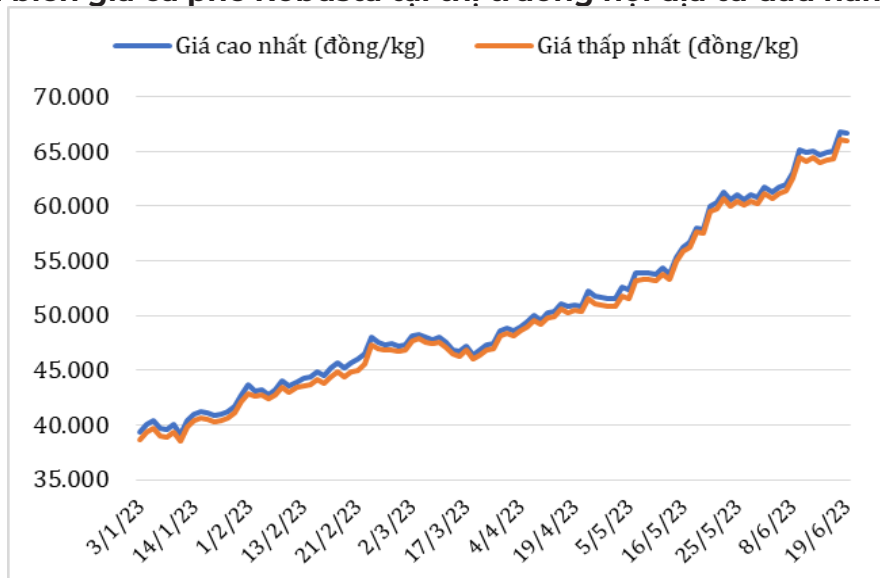
Dự báo thời gian tới, giá cà phê Robusta tiếp tục xu hướng tăng. Cầu vượt cung đã tác động tích cực lên giá mặt hàng này. Thời tiết không thuận lợi làm dấy lên lo ngại cà phê Robusta từ các nhà sản xuất lớn như Việt Nam và In-đô-nê-xi-a bị ảnh hưởng, dẫn đến giá tăng vọt.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TIẾP TỤC TĂNG 1.400 – 1.600 ĐỒNG/KG

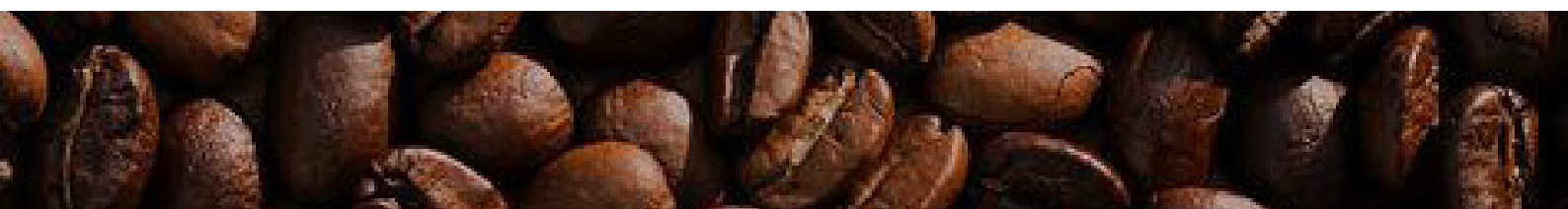
Những ngày giữa tháng 6/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng mạnh. Ngày 19/6/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 1.400 – 1.600 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 9/6/2023. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá

cà phê Robusta tăng 1.400 đồng/kg, lên mức 66.500 đồng/kg; tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông, giá tăng 1.500 đồng/kg, lên mức 66.000 – 66.700 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá tăng 1.600 đồng/kg, lên mức 66.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com



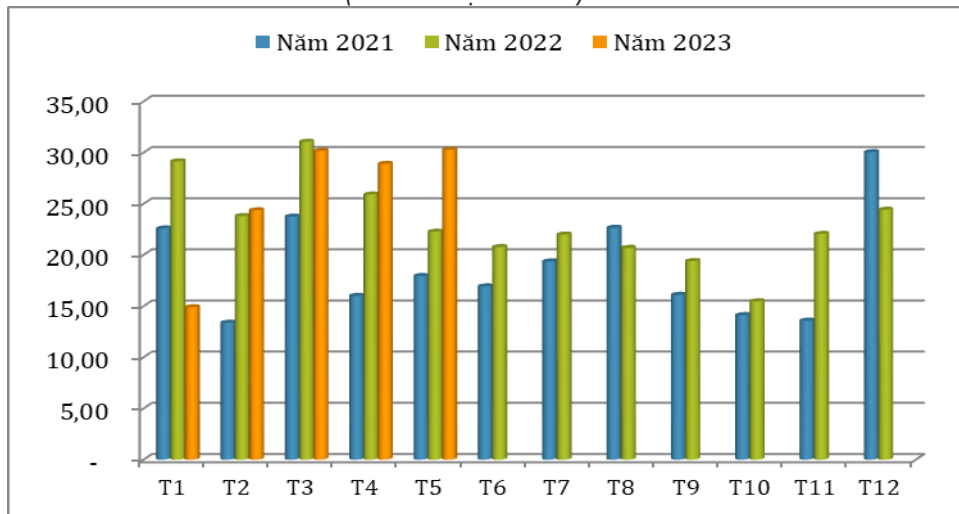
THÁNG 5/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG NHẬT BẢN TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 10,88 nghìn tấn, trị giá 30,26 triệu USD, giảm 1,4% về lượng, nhưng tăng 4,7% về trị giá so với tháng 4/2023; so với tháng 5/2022 tăng 46% về lượng và tăng

35,8% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 48,68 nghìn tấn, trị giá 128,57 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



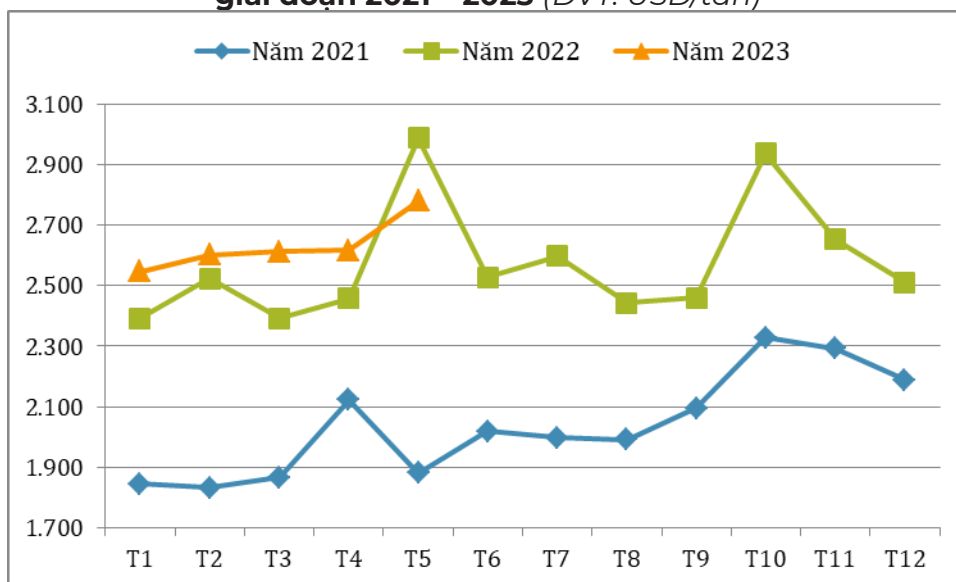
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 5/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản đạt mức 2.780 USD/tấn, tăng 6,2% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 7,0% so với tháng 5/2022. Tính

chung 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản ở mức 2.641 USD/tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại

Tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê chế biến của Việt Nam sang Nhật Bản tăng, nhưng xuất khẩu cà phê Arabica giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu

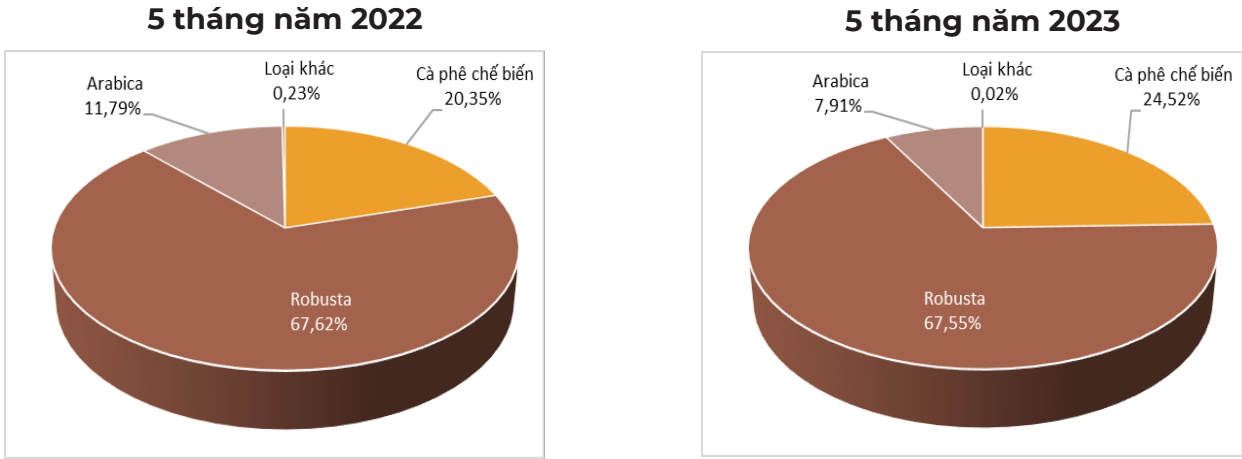
cà phê Robusta của Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 5/2023 đạt 9,52 nghìn tấn, trị giá 22,36 triệu USD, tăng 91,4% về lượng và tăng 126,6%; cà phê chế biến đạt 6,44 triệu USD, tăng 9,4%. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang

Nhật Bản giảm 79,6% về lượng và giảm 77,7% về trị giá, đạt 274 tấn, trị giá 1,45 triệu USD.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica của Việt Nam sang Nhật Bản giảm lần lượt 6,8% và 33,5% về

lượng; giảm 3,1% và 35% về trị giá, đạt lần lượt 41,23 nghìn tấn và 2,18 nghìn tấn, trị giá 86,86 triệu USD và 10,17 triệu USD. Ngược lại, xuất khẩu cà phê chế biến sang Nhật Bản tăng 16,9% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 31,53 triệu USD.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Nhật Bản
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



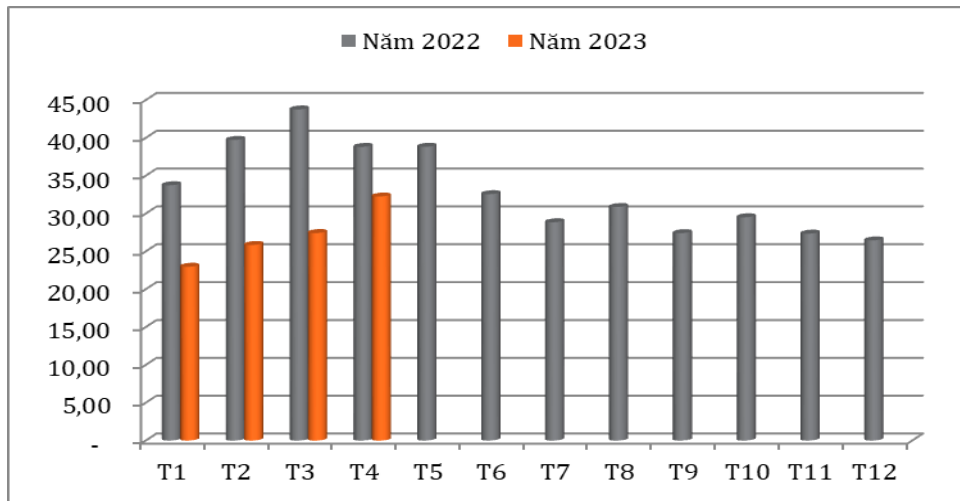
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NHẬT BẢN TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 4 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản nhập khẩu cà phê đạt xấp xỉ 108,5 nghìn tấn, trị giá 443,18

triệu USD, giảm 30,5% về lượng và giảm 29,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản giai đoạn 2021 - 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu chủng loại

4 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản giảm nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, nhập khẩu cà phê, trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein (HS 090111) giảm 30,5% về lượng và giảm 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 105,62 nghìn tấn, trị giá 400,36 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê này chiếm tới 97,35% tổng lượng và chiếm 97,45% tổng trị giá trong 4 tháng đầu năm nay.



Chủng loại cà phê Nhật Bản nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tên hàng	4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
	Tổng	108.496	443.184	-30,5	-29,0	100,00	100,00
090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	105.620	400.360	-30,5	-29,9	97,35	97,45
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	1.731	33.268	-32,9	-20,8	1,60	1,65
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	1.089	8.277	-14,0	3,8	1,00	0,81
090122	Cà phê rang xay, tách cafein	55	1.275	-59,1	-46,4	0,05	0,09
090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	0,2	4	-82,4	-73,3	0,00	0,00

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ tất cả các nguồn cung lớn. Trong đó:

Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt xấp xỉ 36 nghìn tấn, trị giá 78,23 triệu USD, giảm 22,1% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ

29,62% trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 33,16% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2023, giảm 22,3% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 32,75 nghìn tấn, trị giá trên 129 triệu USD. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 27,02% trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 30,19% trong 4 tháng đầu năm 2023.

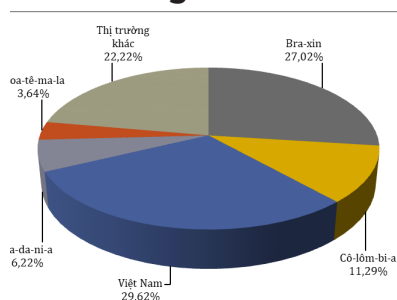
5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	108.496	443.185	4.085	-30,5	-29,0	2,2
Việt Nam	35.980	78.230	2.174	-22,7	-22,7	-0,7
Bra-xin	32.751	129.033	3.940	-22,3	-12,3	12,9
Cô-lôm-bi-a	12.670	74.412	5.873	-28,1	-28,6	-0,8
Ta-da-ni-a	6.994	34.173	4.886	-27,9	-37,4	-13,3
Goa-tê-ma-la	4.025	21.696	5.390	-29,2	-35,4	-8,7
Thị trường khác	16.075	105.641	6.572	-53,6	-42,3	24,5

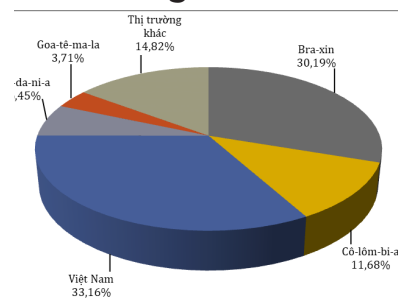
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng năm 2022



4 tháng năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Đức giảm mạnh. Nội khối EU là thị trường xuất khẩu hạt điều chủ yếu của Đức.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ tháng 7/2021 đến nay.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm mạnh, từ 91,48% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 76,71% trong 4 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 4,03 nghìn tấn, trị giá 23,56 triệu USD, tăng 4,0% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm

ngoái. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Ca-na-đa tăng trưởng 2 con số, nhưng xuất khẩu sang Mê-hi-cô và nhiều thị trường khác giảm.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	4.032	23.567	5.845	4,0	-6,4	-10,0
Hoa Kỳ	1.296	7.701	5.944	11,8	2,5	-8,3
Hà Lan	508	3.049	6.001	24,5	9,0	-12,4
Ca-na-đa	423	2.372	5.602	75,5	37,3	-21,8
Ác-hen-ti-na	400	2.060	5.144	16,9	7,2	-8,3
Mê-hi-cô	262	1.590	6.064	-21,4	-31,2	-12,5
Thị trường khác	1.142	6.795	5.950	-18,1	-23,7	-6,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế
(* Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ



- Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Đức đạt xấp xỉ 5,58 nghìn tấn, trị giá 42,76 triệu EUR (tương đương 46,76 triệu USD), giảm 26% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Đức chủ yếu xuất khẩu hạt điều sang thị trường nội khối EU, lượng đạt 4,84

nghìn tấn, trị giá 36,85 triệu EUR (tương đương 40,29 triệu USD), giảm 25,6% về lượng và giảm 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu hạt điều của Đức sang thị trường ngoại khối EU đạt 996 tấn, trị giá 7,96 triệu EUR (tương đương 8,71 triệu USD), giảm 3,7% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Một số thị trường xuất khẩu hạt điều của Đức trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	5.578	42.761	46.758	7.666	-26,0	-23,7	3,1
Nội khối EU	4.839	36.849	40.293	7.615	-25,6	-23,2	3,2
Pháp	893	7.327	8.012	8.202	2,2	1,5	-0,7
Lúc-xăm-bua	865	5.472	5.984	6.324	-28,5	-25,4	4,3
Phần Lan	409	3.089	3.378	7.555	-26,0	-24,4	2,2
Áo	404	3.139	3.432	7.767	-20,9	-20,1	1,0
Hà Lan	292	2.364	2.585	8.104	-38,7	-34,5	6,8
Ngoại khối EU	996	7.964	8.709	7.993	-3,7	-0,8	3,0
Anh	576	4.742	5.185	8.234	-12,5	-7,5	5,7
Thụy Sĩ	239	2.160	2.362	9.021	3,3	7,6	4,1
Việt Nam	67	302	330	4.515	-26,2	-39,2	-17,6
Ca-dắc-xtan	32	130	142	4.094			
Ấn Độ	32	244	267	7.677			

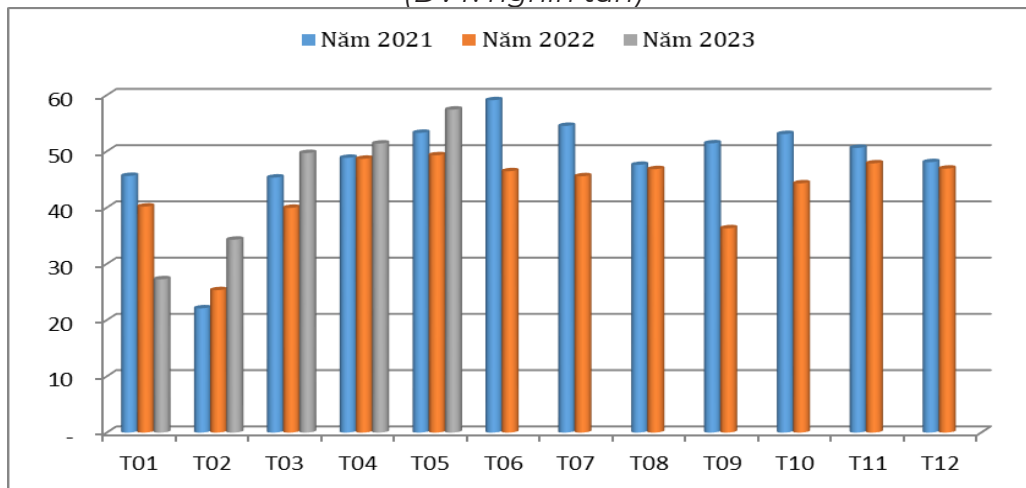
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,0936 USD
 (*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 5/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG 15,1% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 57,42 nghìn tấn, trị giá 340,39 triệu USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với tháng 4/2023; so với tháng 5/2022 tăng 15,1%

về lượng và tăng 11,7% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 219,87 nghìn tấn, trị giá 1,29 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



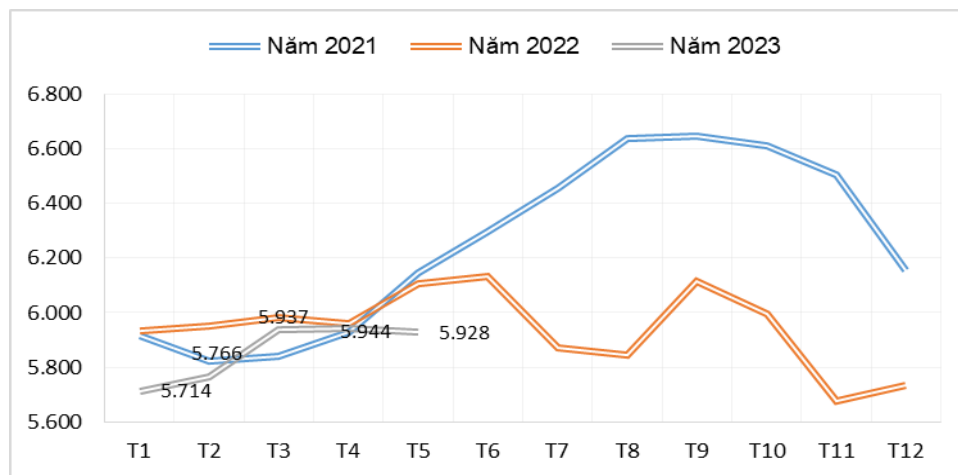
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 5/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.928 USD/tấn, giảm 0,3% so với tháng 4/2023 và giảm 2,9% so

với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.881 USD/tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 5/2023, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực và tiềm năng tăng so với cùng kỳ năm 2022, ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất.

điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Úc... giảm, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Ca-na-đa, Nhật Bản tăng.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	57.425	340.388	15,1	11,7	219.874	1.293.037	8,4	6,4
Hoa Kỳ	14.821	85.266	4,6	1,8	57.678	335.484	-10,5	-9,2
Trung Quốc	11.380	75.040	28,1	29,0	30.179	198.888	49,2	50,9
Hà Lan	5.596	32.510	16,5	27,1	20.204	120.774	-4,5	16,2
Anh	1.677	9.060	1,8	-2,6	7.235	37.962	17,1	9,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	862	4.761	-25,7	-35,4	6.479	37.190	41,6	29,6
Đức	1.581	9.001	7,9	0,4	6.279	35.916	-14,8	-22,2
Ả Rập Xê út	1.088	6.643	22,0	13,9	6.003	35.937	46,3	34,1
Ca-na-đa	1.386	8.943	32,4	65,7	5.222	32.247	3,2	17,2
Úc	1.386	7.891	27,3	21,9	5.221	28.774	-14,0	-22,2
Nhật Bản	757	4.726	2,7	-4,4	3.736	23.924	27,5	15,4
Thị trường khác	16.891	96.547	20,6	8,7	71.638	405.941	17,9	4,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

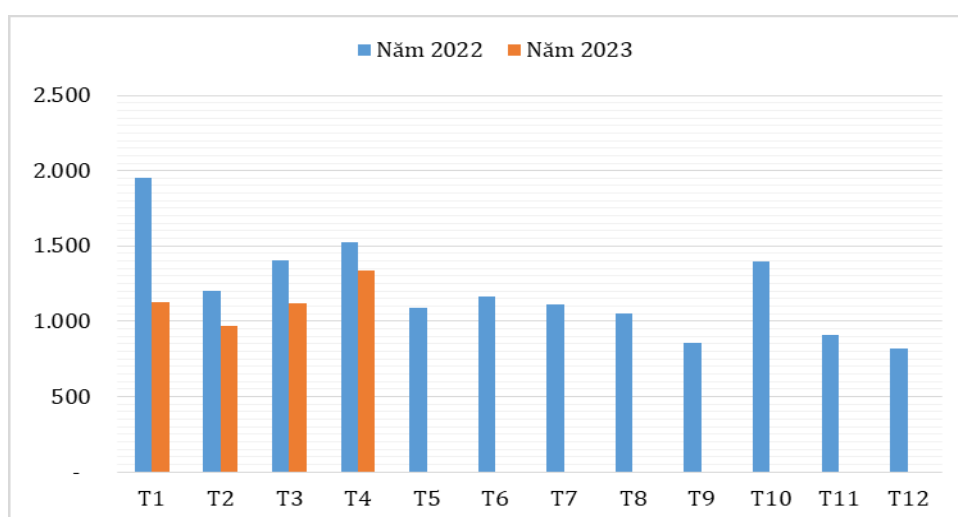


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA CA-NA-ĐA TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 4,55 nghìn tấn, trị giá 26,7 triệu USD, giảm 25,2% về lượng và giảm 40% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 4/2023, Ca-na-đa

nhập khẩu hạt điều đạt 1,34 nghìn tấn, trị giá 7,65 triệu USD, tăng 19,7% về lượng và tăng 24,8% về trị giá so với tháng 3/2023; nhưng so với tháng 4/2022 giảm 12,4% về lượng và giảm 29,7% về trị giá.

Ca-na-đa nhập khẩu hạt điều qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)



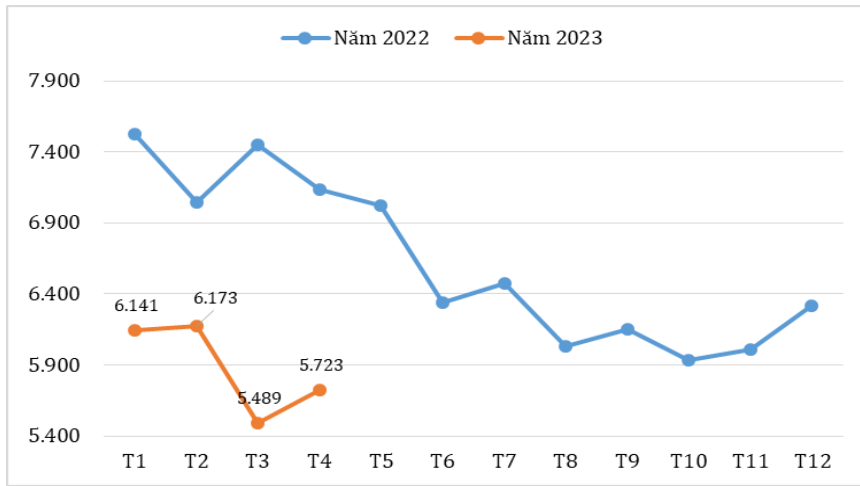
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

Tháng 4/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa đạt mức 5.723 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 19,8% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa đạt mức 5.865 USD/tấn, giảm 19,8%

so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ tất cả các nguồn cung giảm. Giá nhập khẩu giảm mạnh nhất từ Ga-na, với mức giảm 30,2%; trong khi giá giảm thấp nhất từ Hoa Kỳ, mức giảm 12,4%.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2023, Ca-na-đa nhập khẩu hạt điều từ 17 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung chủ yếu hạt điều cho Ca-na-đa gồm: Việt Nam, Bra-xin, Bồ Biển Ngà...

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Ca-na-đa, lượng nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 3,49 nghìn tấn, trị giá 20,7 triệu USD, giảm 37,3% về lượng và giảm 49,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm mạnh, từ 91,48% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn

76,71% trong 4 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Bra-xin, Bồ Biển Ngà, Ga-na, Hoa Kỳ... Như vậy có thể thấy, nguồn

cung hạt điều cho Ca-na-đa có sự chuyển dịch từ Việt Nam sang các thị trường khu vực Nam Phi, Hoa Kỳ, Hà Lan ...

5 thị trường cung cấp hạt điều cho Ca-na-đa trong 4 tháng đầu năm 2023

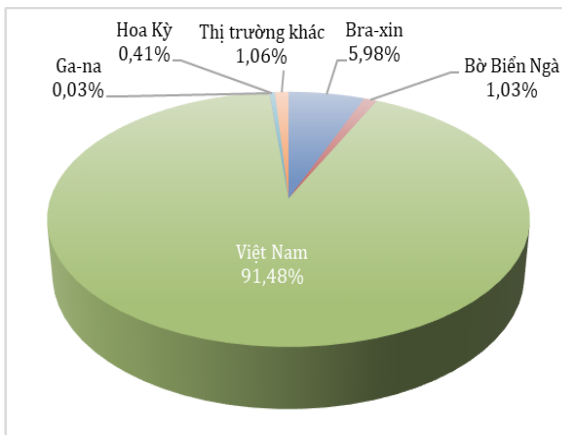
Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	4.554	26.707	5.865	-25,2	-40,0	-19,8
Việt Nam	3.493	20.706	5.928	-37,3	-49,1	-18,9
Bra-xin	493	2.899	5.882	35,4	7,6	-20,5
Bồ Biển Ngà	236	1.178	4.984	276,7	178,5	-26,1
Ga-na	111	519	4.664	5.618,5	3.892,3	-30,2
Hoa Kỳ	66	447	6.774	165,8	132,8	-12,4
Thị trường khác	154	958	6.208	138,2	92,8	-19,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

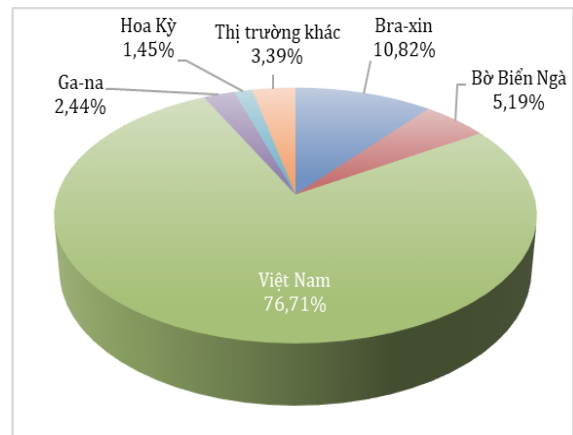
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Ca-na-đa

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 480 nghìn tấn.
- ▶ Xuất khẩu bơ của Kê-ni-a sang Trung Quốc đã đạt 7 nghìn tấn, trị giá 9 tỷ Shilling Kenya (tương đương khoảng 65,2 triệu USD) trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 5/2023, trong bối cảnh gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ bơ của Chi-lê.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2 tỷ USD, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Áo giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Dẫn nguồn producereport.com, bất chấp tác động bởi điều kiện thời tiết bất lợi đối với sản xuất sầu riêng của Thái Lan, nhưng doanh số bán trái cây từ miền Đông nước này vẫn đạt mức cao kỷ lục, đây là bước đệm vững chắc cho sầu riêng từ miền Nam Thái Lan chiếm lĩnh thị trường. Thời gian xuất khẩu sầu riêng từ miền Nam Thái Lan kéo dài từ giữa tháng 6 đến tháng 10.

Ngày 10/6/2023, 14 tỉnh miền Nam Thái Lan đồng loạt bắt đầu thu hoạch sầu riêng. Dự báo các tỉnh này sản xuất tổng cộng 670.000 tấn sầu riêng trong năm 2023, riêng tỉnh Chumphon chiếm khoảng 50% tổng sản lượng. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất đối với sầu riêng Chumphon.

Theo Phó Chủ tịch Hiệp hội kinh doanh nông nghiệp Thái Lan - Trung Quốc tại tỉnh Chanthaburi, khối lượng sầu riêng của Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2023 có thể sẽ vượt con số của những năm trước. Tính đến ngày 10/6, Thái Lan đã xuất khẩu khoảng 33.000 công-ten-nơ sầu riêng sang Trung Quốc, vượt xa mức 15.000 công-ten-nơ của 3 năm trước. Tuy nhiên, do điều kiện thời tiết bất lợi ở miền Đông Thái Lan đã ảnh hưởng đến hình dạng của nhiều trái sầu riêng. Nếu không phải do thời tiết xấu, tổng sản lượng xuất khẩu sang Trung Quốc có thể đạt tới 35.000–40.000 công-ten-nơ.

Về giá cả, giá sầu riêng trung bình của miền Đông Thái Lan đã tăng lên 130 baht/kg (tương đương 3,73 USD/kg) trong năm 2023, đạt mức cao nhất từ trước tới nay. Sầu riêng Kradumtong có giá cao tới 300 baht/kg (tương đương 8,61 USD/kg), trong khi giá sầu riêng Monthong và Phuang Mani đạt 250 baht/kg (tương đương 7,18 USD/kg).

Theo một nhà xuất khẩu sầu riêng địa phương, ba năm trước sầu riêng chỉ có giá 90 baht/kg (tương đương 2,58 USD/kg), nhưng năm 2023 giá sầu riêng trung bình ở mức 100 baht/kg (tương đương 2,87 USD/kg) và thậm

chí tăng vọt lên 200 baht/kg (tương đương 5,74 USD/kg) vào tháng 5/2023. Các doanh nghiệp xuất khẩu hy vọng chính phủ có thể hỗ trợ nhiều hơn về hậu cần và xúc tiến thương mại trong mùa thu hoạch sầu riêng năm 2024, bao gồm cả việc đặt ra giới hạn tối đa về giá vận chuyển.

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan, trong 5 tháng đầu năm 2023, Thái Lan đã xuất khẩu 480.000 tấn sầu riêng, trị giá 63 tỷ baht (tương đương 1,81 tỷ USD) sang Trung Quốc. Năm 2023, Bộ Thương mại Thái Lan đặt mục tiêu xuất khẩu 4,44 triệu tấn trái cây, trị giá 100 tỷ baht (tương đương 2,88 tỷ USD). Dựa trên dữ liệu xuất khẩu hiện tại, xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan dự kiến sẽ vượt qua mục tiêu này trước cuối năm 2023.

Kê-ni-a: Theo nguồn www.freshplaza.com, xuất khẩu bơ của Kê-ni-a sang Trung Quốc đạt 7 nghìn tấn, trị giá 9 tỷ Shilling Kenya (tương đương khoảng 65,2 triệu USD) trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5/2023, bất chấp sự cạnh tranh gay gắt của bơ từ Chi-lê.

Số lượng doanh nghiệp Kê-ni-a xuất khẩu được cấp phép tiếp cận thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023 đã lên tới 78, bao gồm 58 trang trại và 20 nhà đóng gói. Đây là một sự gia tăng lớn so với con số 25 trang trại và nhà đóng gói trong cùng kỳ năm 2022.

Nhiều trang trại và nhà đóng gói của Kê-ni-a đang tìm cách tiếp cận thị trường Trung Quốc với mức giá tốt so với các thị trường truyền thống như thị trường châu Âu và Trung Đông.

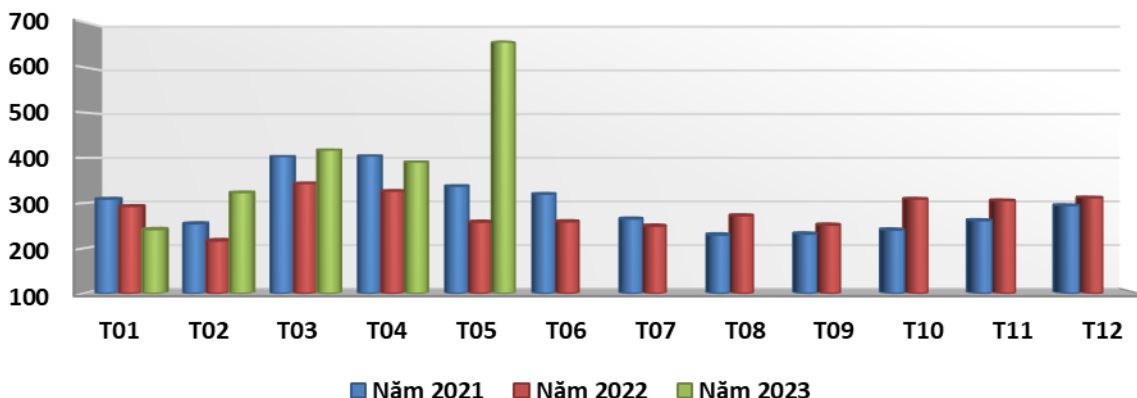


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt 656,2 triệu USD, tăng 67,7% so với tháng 4/2023 và tăng 159,9% so với tháng

5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2 tỷ USD, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giai đoạn năm 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong bối cảnh thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm, thậm chí suy thoái, nhưng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng trưởng khả quan trong 5 tháng đầu năm 2023. Kết quả đạt được là nhờ nhu cầu tăng mạnh từ thị trường Trung Quốc, đạt 1,29 tỷ USD, tăng 80,2% so với cùng kỳ năm 2022, tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc chiếm 63,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả. Trung Quốc tăng mua, trong khi Việt Nam đang vào thời vụ nhiều loại trái cây là yếu tố chính khiến xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam bứt phá trong 5 tháng đầu năm 2023. Với nguồn cung dồi dào, nửa cuối năm 2023, xuất khẩu rau quả

sẽ rất khả quan nếu đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường Trung Quốc theo hướng thực hành sản xuất tốt (GAP).

Ngoài thị trường Trung Quốc, hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường khác cũng tăng trưởng khả quan trong 5 tháng đầu năm 2023 như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ma-lai-xi-a... Đáng chú ý, nhiều mặt hàng trái cây đang vào vụ thu hoạch, do vậy để nâng cao trị giá hàng hóa, cũng như đóng góp tích cực hơn cho tổng trị giá xuất khẩu, hiện các bộ, ngành, địa phương đang triển khai nhiều giải pháp để khơi thông thị trường, kết nối đưa vào các hệ thống phân phối cũng như thúc đẩy xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

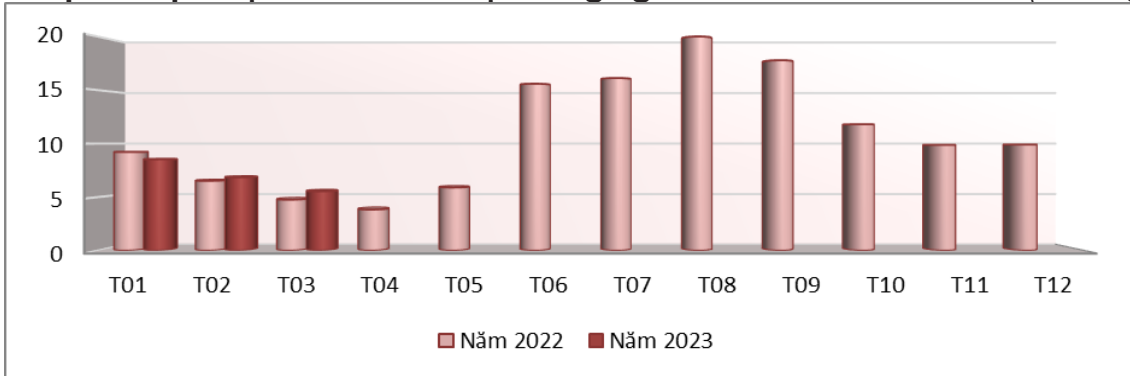
Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	656.197	159,9	2.026.173	42,9	100,0	100,0
Trung Quốc	482.625	409,5	1.286.077	80,2	63,5	50,3
Hoa Kỳ	23.649	5,7	96.284	-11,7	4,8	7,7
Hàn Quốc	20.536	22,6	86.372	12,2	4,3	5,4
Nhật Bản	17.174	-3,5	71.505	5,3	3,5	4,8
Hà Lan	16.963	64,2	62.417	70,0	3,1	2,6
Đài Loan	13.228	-8,2	41.805	-5,8	2,1	3,1
T, hái Lan	6.294	-37,3	36.597	-16,0	1,8	3,1
Úc	6.162	-9,9	30.350	-18,4	1,5	2,6
UAE	5.768	71,1	27.145	27,8	1,3	1,5
Ma-lai-xi-a	3.534	1,0	24.207	28,0	1,2	1,3
Thị trường khác	60.263	15,1	263.414	6,0	13,0	17,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ VÀ QUẢ HẠCH CỦA ÁO VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê Cơ quan thống kê châu Âu, nhập khẩu quả và quả hạch (HS 08) của Áo từ các thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 20,9 nghìn tấn, trị giá 38,6 triệu USD, tăng 2,1% về lượng, nhưng giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu quả và quả hạch của Áo từ thị trường ngoài khối năm 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Thổ Nhĩ Kỳ là thị trường ngoài khối cung cấp chính quả và quả hạch (HS 08) cho Áo, chiếm 72% tổng lượng nhập khẩu, đạt 15,1 nghìn tấn, trị giá 21,8 triệu Eur (tương đương 23,8 triệu USD), tăng 11% về lượng và tăng 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là các thị trường như Xéc-bi-a, U-crai-na, Chi-lê... Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ quả và quả hạch cho Áo, cơ hội để mở rộng thị phần tại thị trường Áo là rất lớn. Áo tự cung tự cấp ngũ cốc, khoai tây, đậu, táo, hành, nhưng nhiều loại trái cây và rau quả không thể sản xuất hoặc sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu, phải bổ sung bằng nhập khẩu. Tỷ lệ tự cung cấp trái cây ở Áo là 48%. Các loại trái cây có mức độ tiêu thụ bình quân

đầu người phổ biến nhất là táo, tiếp theo là chuối và cam, tuy nhiên theo tỷ lệ tự cung tự cấp thì cao nhất là táo, lê (88%), mận (83%), anh đào (55%), các loại quả mọng (36%). Trong khi đó, Việt Nam có nhiều chủng loại quả mọng như vải và nhãn.

Để xuất khẩu được vào thị trường Áo, sản phẩm cần đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, đặc biệt đảm bảo dư lượng thuốc trừ sâu hoặc chất bảo quản khi chiếu xạ sản phẩm; cần đảm bảo chất lượng và mẫu mã tươi ngon vì nếu vỏ quả bị thâm thì sẽ không bán được. Ngoài ra, do việc quả tươi sau khi hái sẽ nhanh bị héo, hỏng, doanh nghiệp cần tìm phương thức vận chuyển nhanh nhất, ngắn nhất, nhưng vẫn đảm bảo giá cả cạnh tranh.

Thị trường ngoài khối cung cấp chủng loại quả và quả hạch cho Áo 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	3 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (Nghìn Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	20.930	38.616	42.091	1.845,0	2,1	-3,2	-5,3	100,0	100,0
Thổ Nhĩ Kỳ	15.064	21.793	23.754	1.446,7	11,0	34,0	20,7	72,0	66,2
Xéc-bi-a	3.469	9.104	9.924	2.624,3	3,7	-13,1	-16,2	16,6	16,3
U-crai-na	529	1.892	2.062	3.578,2	-63,5	-60,4	8,4	2,5	7,1
Chi-lê	256	1.232	1.342	4.811,5	-17,8	-32,0	-17,3	1,2	1,5
I-ran	221	219	238	989,1	-15,9	-29,1	-15,6	1,1	1,3
Ca-na-na	155	414	451	2.662,8	118,0	160,3	19,4	0,7	0,3
Hoa Kỳ	138	553	603	3.995,2	-31,9	-51,0	-28,1	0,7	1,0
Môn-đô-va	120	411	448	3.433,8	-7,2	27,3	37,1	0,6	0,6
Tuy-ni-di	111	283	308	2.548,0	70,8	119,2	28,3	0,5	0,3
Bốt-xi-nha và Héc-sê-gô-vi-na	107	564	614	5.253,4	-6,5	-1,5	5,3	0,5	0,6
Việt Nam	0	0	0	6.727,3	-98,7	-99,1	-31,3	0,0	0,0
Thị trường khác	760	2.153	2.346	2.833,4	-21,3	-45,3	-30,5	3,6	4,7

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sản nguyên liệu của Thái Lan giảm, giá xuất khẩu sản lát ổn định.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp sản và tinh bột sản lớn thứ 4 cho EU trong các thị trường ngoài khối; thị phần sản và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU ở mức thấp.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2023, giá tinh bột sản nội địa, tinh bột xuất khẩu và giá sản lát xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá sản nguyên liệu của Thái Lan được điều chỉnh giảm so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 570 USD/tấn, FOB-Băng Cốc; Đồng thời giá tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 18,4 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản nguyên liệu xuống mức 3,1-3,6 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sản xuất khẩu sản lát được giữ ổn định ở mức 260-265 USD/tấn, FOB-Băng Cốc.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan tiếp tục xu hướng giảm; trong khi xuất khẩu sản lát có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 4 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,6 triệu tấn sản lát (HS 07141011), trị giá 22,5 tỷ Baht (tương đương 646,07 triệu USD), giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,18% về lượng và chiếm 98,14% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản lát của Thái Lan, đạt 2,55 triệu tấn, trị giá 22,08 tỷ Baht (tương đương 634,1 triệu USD), giảm 3,5% về lượng, nhưng tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02871 USD).

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Thái Lan cũng xuất khẩu được 880,95 nghìn tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 14,46 tỷ Baht (tương đương 415,69 triệu USD), giảm 33,8% về lượng và giảm 31,2% về trị giá so với cùng kỳ năm

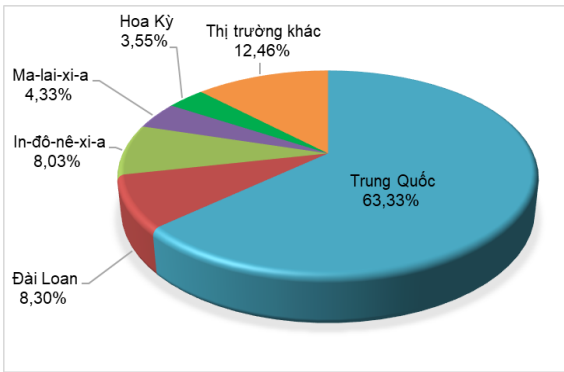


2022. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2023. Xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 61,85% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 544,9 nghìn tấn, trị giá 8,7 tỷ Baht (tương đương 250,22 triệu USD), giảm 35,4% về lượng và giảm 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp đến là xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 9,67%, đạt 85,22 nghìn tấn, giảm 22,9% và sang Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 5,67%, đạt 49,95 nghìn tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2022.

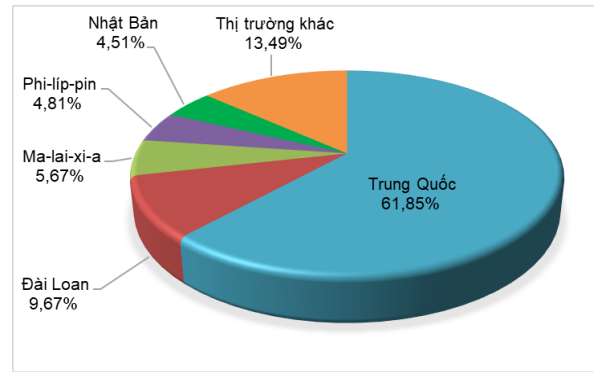
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin lại tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện giao dịch xuất khẩu tinh bột sắn vẫn chậm do lượng tồn kho thấp, các nhà máy phía Bắc đang tập trung bán nốt lượng hàng tồn vụ cũ để giải phóng kho chuẩn bị cho vụ mới. Nhu cầu về sắn của các nhà máy thức ăn chăn nuôi khu vực miền Bắc và miền Nam vẫn thấp. Các nhà máy tinh bột sắn tại miền Bắc tiếp tục ký giao nốt các hợp đồng tinh bột sắn vụ cũ với

giá dao động quanh mức 3.800-3.850 NDT/tấn tại Lạng Sơn.

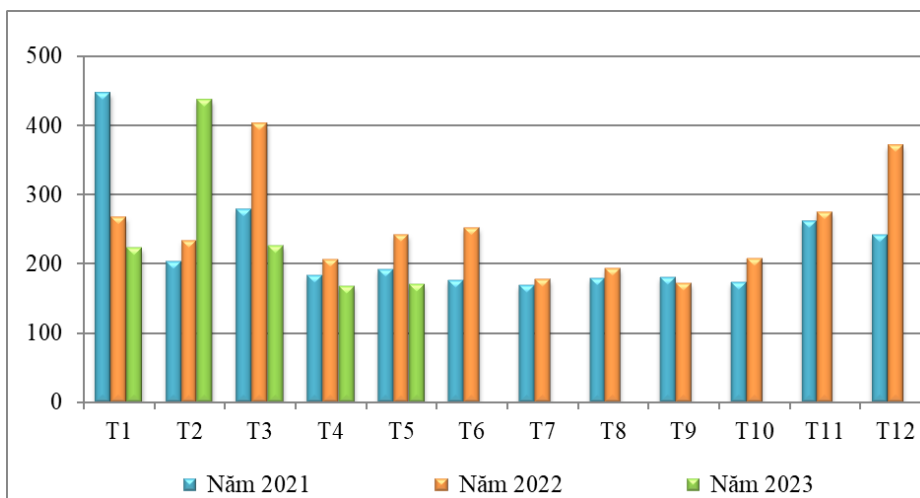
Thời gian qua, thời tiết khô hạn, nắng nóng kéo dài khiến nhện đỏ phát sinh gây hại mạnh trên cây sắn tại các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Diện tích và năng suất sắn tại Sơn La và một số tỉnh miền núi phía Bắc có thể giảm, khiến sản lượng giảm trên dưới 30% so với vụ trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc có xu hướng giảm trong mấy tháng gần đây. Tuy nhiên, trong 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn

lớn nhất của Việt Nam, chiếm 89,91% về lượng và chiếm 88,47% về trị giá xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của cả nước, với 1,22 triệu tấn, trị giá 467,62 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)

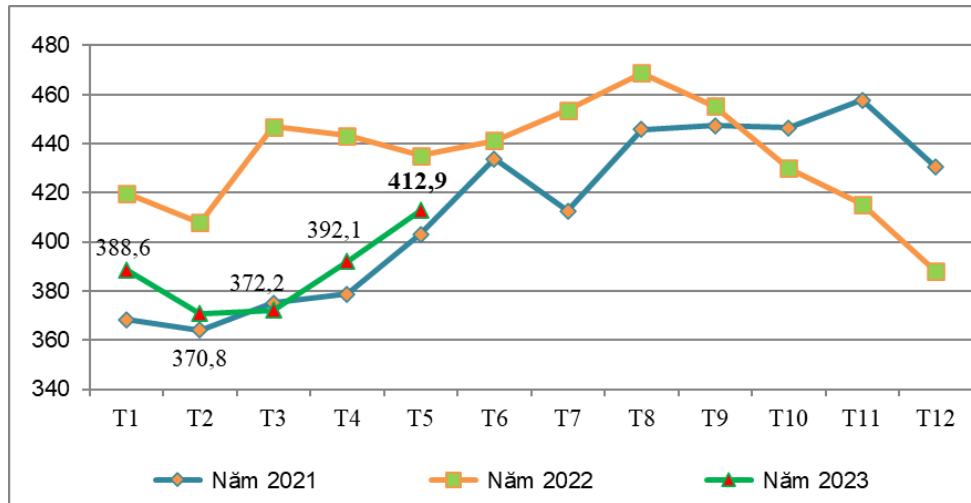


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc ở mức 370,8 USD/tấn, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc có xu hướng tăng kể từ tháng 3/2023 đến nay.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



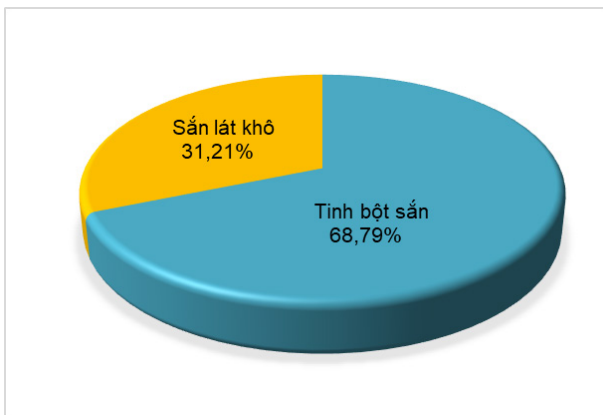
Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2023, chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc tiếp tục giảm; trong khi

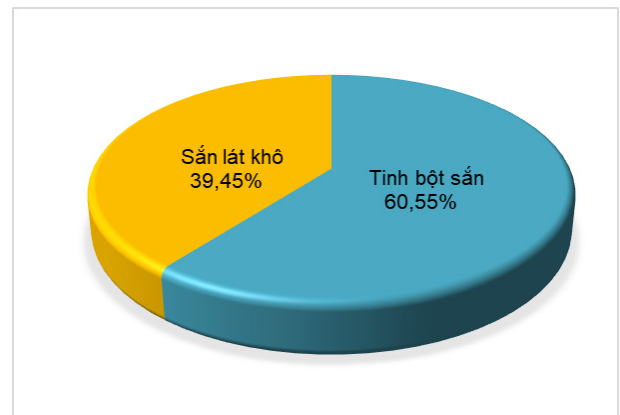
xuất khẩu sản lát có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022 do Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sản lát thay thế cho ngô để sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

Cơ cấu chủng loại sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu sang Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là một quốc gia đông dân, ngoài nhu cầu về các sản phẩm có nguồn gốc từ sản như bánh, mì..., thì Trung Quốc còn sử dụng sản trong chăn nuôi. Ngành chăn nuôi là một trong những ngành mũi nhọn của Trung Quốc với vai trò là nhà sản xuất thịt lợn lớn nhất

thế giới. Thời gian tới, nhu cầu về sản tại Trung Quốc vẫn cao, đây cũng sẽ là thị trường xuất khẩu chủ lực cho sản của Việt Nam với vị trí địa lý gần, chi phí logistics thấp hơn so với các thị trường khác.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 3 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu sắn và tinh bột sắn (HS 071410,110814) từ thế giới đạt 37,75 nghìn tấn, trị giá 36,41 triệu Eur (tương đương 39,32 triệu USD), giảm 9,6% về lượng và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu sắn và tinh bột sắn chủ yếu từ nguồn cung ngoại khối, đạt gần 35,27 nghìn tấn, trị giá 32,17 triệu Eur (tương đương 34,74 triệu USD), tăng 9,2% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong số các thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn ngoại khối, EU nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Thái Lan với 24,49 nghìn tấn, trị giá 18,25 triệu Eur (tương đương 19,71 triệu USD), tăng 18,2% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là Cô-xta Ri-ca đạt 7,47 nghìn tấn, trị giá 10,09 triệu Eur (tương đương 10,9 triệu USD), tăng

10,8% về lượng và tăng 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn lớn thứ 4 cho EU với 805 tấn, trị giá 577 nghìn Eur (tương đương 624 nghìn USD), tăng 23,9% về lượng, nhưng giảm 32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 2,13%, cao hơn so với mức 1,56% của cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 3 tháng đầu năm 2023, EU có xu hướng giảm nhập khẩu sắn và tinh bột sắn. Tuy nhiên EU lại tăng nhập khẩu sắn và tinh bột sắn từ một số thị trường ngoài khối. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh với sản phẩm cùng loại đến từ Thái Lan, Cô-xta Ri-ca, Bra-xin. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam tại EU vẫn ở mức thấp.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU trong 3 tháng đầu năm 2023

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,08 USD)

Thị trường	3 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2022
Tổng	37.751	36.410	39.323	-9,6	-17,0	100,00	100,00
Ngoại khối	35.269	32.172	34.746	9,2	4,8	77,37	93,43
Thái Lan	24.492	18.256	19.717	18,2	-0,7	49,62	64,88
Cô-xta Ri-ca	7.477	10.094	10.901	10,8	33,9	16,16	19,80
Bra-xin	844	1.359	1.468	-63,7	-39,6	5,57	2,23
Việt Nam	805	577	624	23,9	-32,0	1,56	2,13
Căm-pu-chia	355	256	277			-	0,94
Thị trường khác	1.297	1.630	1.760	-30,5	-2,0	4,47	3,44
Nội khối	2.482	4.238	4.577	-73,7	-67,9	22,63	6,57
Hà Lan	1.280	1.799	1.943	-79,2	-74,9	14,72	3,39
Pháp	341	305	329	42,0	-9,2	0,58	0,90
Tây Ban Nha	246	425	459	-56,4	-33,5	1,35	0,65
Đức	229	1.055	1.139	-67,9	-60,3	1,71	0,61
Bỉ	120	176	190	-79,2	-71,5	1,38	0,32
Thị trường khác	266	478	516	-77,9	-73,1	2,88	0,70

Nguồn: Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Hôn-đu-rát và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận về các yêu cầu kiểm tra và sức khỏe thú y, 9 công ty nuôi trồng thủy sản Hôn-đu-rát đã được phê duyệt hoạt động tại Trung Quốc và có thể xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sang nước này.
- ▶ Tháng 3/2023, xuất khẩu thủy sản tiêu dùng trực tiếp cho con người của Pê-ru tăng mạnh cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 5/2023 đã có dấu hiệu giảm chậm lại so với tháng 3 và tháng 4/2023; xuất khẩu chả cá và gẹ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hôn-đu-rát: Hôn-đu-rát hiện có thể xuất khẩu tôm sang Trung Quốc sau khi hai nước đạt được thỏa thuận về các yêu cầu kiểm tra và sức khỏe thú y. Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, thời gian đầu Hôn-đu-rát sẽ chỉ được phép xuất khẩu tôm thẻ chân trắng, nhưng trong tương lai, nước này có thể xuất khẩu các sản phẩm thủy sản khác như rong biển, cá đánh bắt tự nhiên và các loại khác. 9 công ty nuôi trồng thủy sản từ Hôn-đu-rát đã được phê duyệt hoạt động tại Trung Quốc và có thể xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sang nước này.

Theo Hiệp hội Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Hôn-đu-rát, Hôn-đu-rát đã sản xuất 64.913 tấn tôm nuôi vào năm 2022, và sản lượng dự kiến duy trì ở mức khoảng 65.000 tấn vào năm 2023. Xuất khẩu tôm của nước này đạt 29.500 tấn vào năm 2022.

- Pê-ru: tháng 3/2023, xuất khẩu thủy sản của Pê-ru đạt 279,7 nghìn tấn, trị giá 582,3 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 8,4% về giá trị

so với tháng 3/2022. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tiêu dùng trực tiếp của con người tăng 133% về lượng và tăng 45,7% về trị giá, đạt 117,5 nghìn tấn, trị giá 259,8 triệu USD, với 92,8% là hàng đông lạnh, 5,6% là hàng đóng hộp và 1,6% là hàng đã qua xử lý.

Xuất khẩu mực và tôm của Pê-ru trong tháng 3/2023 lần lượt tăng lên 128,2 triệu USD và 30,1 triệu USD. Xuất khẩu các sản phẩm đóng hộp giảm 36% về lượng và giảm 27,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, xuống 1.100 tấn, trị giá 4,2 triệu USD trong tháng 3/2023, chủ yếu do doanh số bán cá ngừ đóng hộp giảm. Xuất khẩu sản phẩm đã xử lý giảm từ 6.800 tấn xuống còn 6.500 tấn.

Xuất khẩu sản phẩm dành cho tiêu dùng gián tiếp của con người giảm 20,8% về lượng và giảm 11,6% về trị giá, xuống 156.400 tấn, trị giá 314,4 triệu USD trong tháng 3/2023. Sự sụt giảm này chủ yếu do xuất khẩu bột cá và dầu cá giảm lần lượt 19% và 56% về lượng xuống 140.100 tấn và 6.500 tấn.

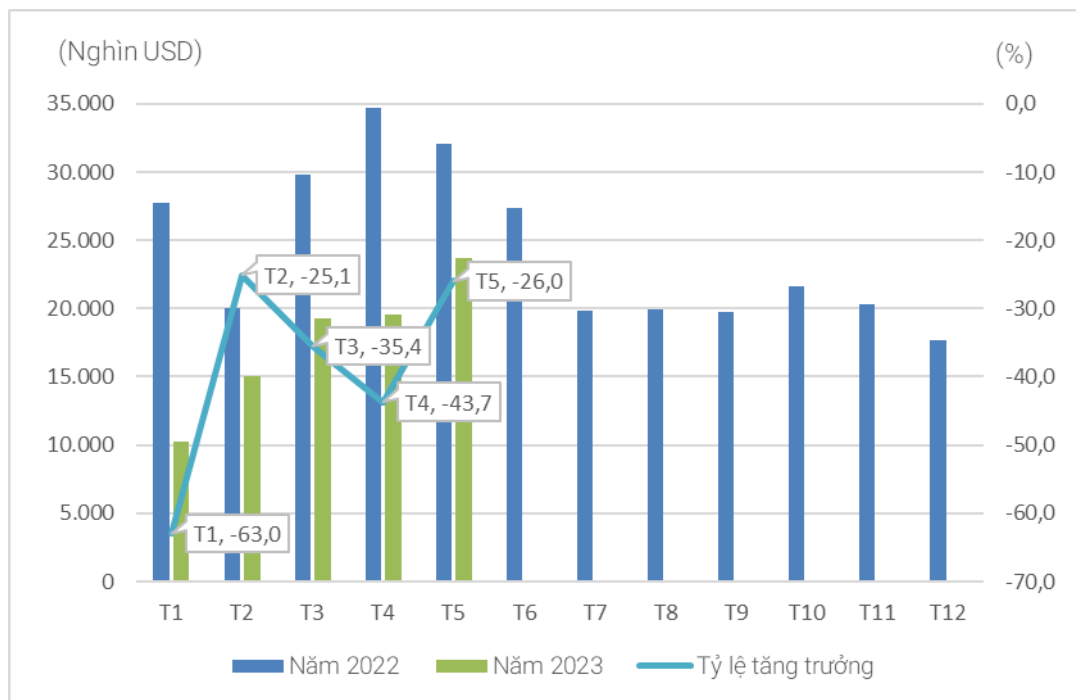


THÁNG 5/2023, XUẤT KHẨU CHẢ CÁ VÀ GHE SANG HOA KỲ TĂNG MẠNH

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 23,7 nghìn tấn, trị giá 150,8 triệu USD, giảm 26% về lượng và giảm 38,5% về trị giá so với tháng 5/2022. Mặc dù vẫn trong xu hướng giảm, nhưng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 5/2023 đã có dấu

hiệu giảm chậm lại so với tháng 3 và tháng 4/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 87,8 nghìn tấn, trị giá 562,3 triệu USD, giảm 39,2% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ năm 2022 – 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)

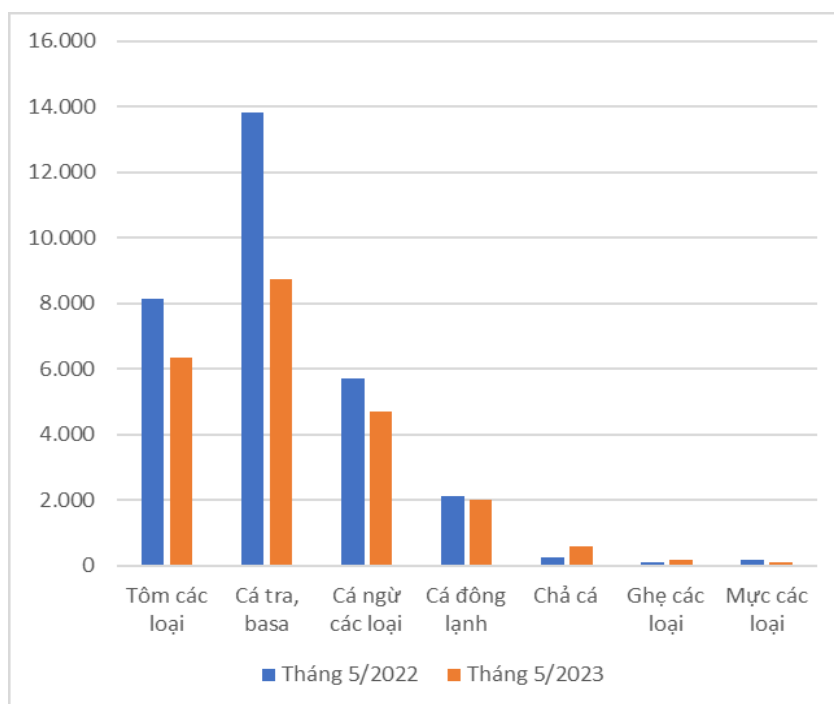


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2023, cá tra và basa, tôm các loại, cá ngừ đông lạnh là những mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ có lượng cao nhất. Mức giảm xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ so với cùng kỳ năm trước đã cải thiện so với các tháng đầu năm 2023. Trong đó, lượng tôm xuất khẩu sang Hoa Kỳ tháng 5/2023 giảm 22% so với mức giảm trên 35% của tháng 3 và 4; xuất khẩu cá tra, basa giảm 36,9% về lượng so với mức giảm 40,3% của tháng 3 và 54,2% của tháng 4/2023.

Trong khi đó, xuất khẩu chả cá tháng 5/2023 tiếp tục tăng mạnh, tăng 149,7% về lượng so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ yếu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tháng 5/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh khi nhu cầu tiêu thụ của người tiêu dùng giảm. Theo 210 Analytics, tổng lượng thủy sản tiêu thụ trong 52 tuần kết thúc vào ngày 20/5/2023 của Hoa Kỳ giảm 8,4% do giá cao.

Tuy nhiên, tháng 5/2023, giá thủy sản giảm có khả năng hỗ trợ tiêu thụ nhóm sản phẩm này. Theo Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ, tháng 5/2023, giá thực phẩm tại Hoa Kỳ tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2022, với lạm phát thực phẩm mua ngoài nhà tăng 8,3% và lạm phát mua thực phẩm tại nhà tăng 5,8%. Trong đó, theo dữ liệu Circana được phân tích bởi 210 Analytics, giá thủy sản đông lạnh tại Hoa Kỳ giảm 5,9%

trong tháng 5/2023 và giá thủy sản tươi sống giảm 2,2% so với tháng 5/2022. Giá giảm khiến doanh thu tiêu thụ thủy sản đông lạnh giảm 3,8% xuống 505,6 triệu USD và doanh thu tiêu thụ thủy sản tươi sống giảm 2,2% xuống 501,4 triệu USD. Theo 210 Analytics, tháng 5/2023, giá thủy sản có vỏ tươi tại Hoa Kỳ giảm mạnh, trong khi giá cá có vây tươi tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2022. Mức giảm doanh thu tiêu thụ thủy sản đông lạnh giảm thấp hơn mức giảm về giá, trong khi doanh thu tiêu thụ thủy sản tươi sống giảm tương đương mức giảm về giá cho thấy lượng thủy sản tiêu thụ tại Hoa Kỳ dường như đã có dấu hiệu ngừng giảm.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 5/2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 115,1 nghìn tấn, trị giá 537 triệu USD, giảm 18,7% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 602,9 nghìn tấn, trị giá 2,714 tỷ USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 5/2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu thủy sản từ 3 thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc, Nga và Việt Nam, nhưng lại tăng nhập khẩu từ Hồng Kông, Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ và Chi-lê. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Trung Quốc, Hồng Kông, Pê-ru và Pháp tăng, trong

khí nhập khẩu từ các thị trường cung cấp lớn khác giảm.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023. Tháng 5/2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam giảm 14,8% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 11,3 nghìn tấn, trị giá 62,7 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 56,9 nghìn tấn, trị giá 308,12 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù giảm, nhưng thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 8,9% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 9,4% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	115.093	537.030	-18,7	-6,2	602.977	2.714.582	-14,4	-2,6	100,0	100,0
Trung Quốc	27.746	108.474	-13,6	-3,8	157.881	537.323	1,0	4,7	26,2	22,2
Nga	26.977	88.537	-48,6	-34,6	162.167	480.461	-39,7	-28,5	26,9	38,2
Việt Nam	11.291	62.746	-14,8	-18,6	56.938	308.125	-8,9	-12,4	9,4	8,9
Na-uy	6.517	51.916	3,7	-6,4	41.722	275.002	-2,4	-5,0	6,9	6,1
Hồng Kông	1	10.872	133,3	129,4	8	122.010	62,5	13,5	0,0	0,0
Pê-ru	9.489	26.431	186,8	98,9	34.908	108.305	63,2	43,4	5,8	3,0
Hoa Kỳ	5.724	19.872	-5,2	-14,5	23.823	80.534	-1,0	-5,4	4,0	3,4
Nhật Bản	2.199	14.732	-29,9	-3,7	12.086	78.437	-3,8	10,2	2,0	1,8
Thái Lan	1.709	13.159	2,4	-5,6	8.352	62.012	-3,2	-5,6	1,4	1,2
Pháp	360	12.477	24,9	86,2	1.733	58.531	20,6	66,5	0,3	0,2
Thị trường khác	23.080	127.814	0,4	11,5	103.359	603.842	-2,3	16,0	17,1	15,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Thái Lan thắt chặt quy định đối với ngành gỗ và sẽ cấm xuất khẩu gỗ cấm lai nam.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc giảm 42,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thái Lan: Theo nguồn thethaiger.com, Bộ Thương mại Thái Lan đã công bố hai quy định mới đối với thương mại gỗ nước này. Theo đó, từ ngày 17/7/2023, thương nhân sẽ phải có giấy chứng nhận nhập khẩu để nhập khẩu gỗ, chế biến và chế tác đồ bằng gỗ. Ngoài ra, bắt đầu từ ngày 16/8/2023, việc xuất khẩu gỗ cấm lai nam sẽ bị cấm.

Các quy định mới về gỗ nhằm đưa tình hình thương mại hiện tại phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Theo các quy định về gỗ mới, việc nhập khẩu gỗ tròn qua các trạm kiểm soát hải quan ở các tỉnh Tak, Kanchanaburi và Mae Hong Son của Thái Lan sẽ bị tạm dừng. Ngoài ra, việc nhập khẩu gỗ đã qua chế biến qua các trạm kiểm soát Mae Hong Son và nhập khẩu gỗ cấm lai nam, gỗ cấm lai nam đã qua xử lý và đồ chế tác làm từ gỗ gỗ cấm lai nam có nguồn

gốc từ Căm-pu-chia và Lào sẽ bị cấm.

Ngoài những hạn chế này, việc nhập khẩu gỗ tròn, gỗ chế biến và đồ chế tác bằng gỗ không thuộc danh mục bị cấm vẫn được phép, miễn là thương nhân có giấy chứng nhận xuất xứ hoặc bằng chứng cho phép xuất khẩu. Việc xuất khẩu các khúc gỗ cấm lai nam, gỗ cấm lai nam đã qua xử lý, gỗ cấm lai nam dạng viên, cũng như các đồ chế tác làm từ gỗ cấm lai nam sẽ bị cấm, trong khi xuất khẩu gỗ tròn và gỗ chế biến không thuộc danh mục cấm sẽ phải xin phép theo quy định mới về gỗ.

Ngoài ra, đồ chế tác bằng gỗ và than củi dành cho xuất khẩu phải kèm theo thư chứng nhận cho mục đích thương mại hoặc xuất khẩu, phù hợp với Luật Lâm nghiệp. Tuy nhiên, xuất khẩu gỗ cao su sẽ không phải tuân theo các quy định này.

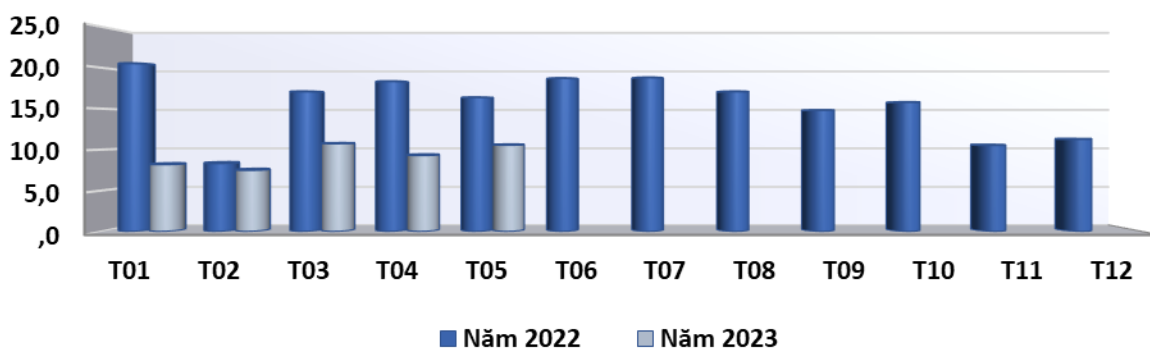


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG ÚC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc trong tháng 5/2023 đạt 10,6 triệu USD, giảm 36% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc đạt 46,3 triệu USD, giảm 42,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Kinh tế toàn cầu cũng như nền kinh tế Úc tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng của lạm phát dẫn tới sức mua tại các thị trường giảm, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu, nhập khẩu hàng hóa giảm, điều này đã ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ.

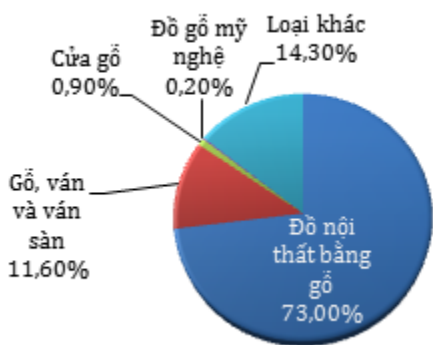
Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc qua các tháng giai đoạn 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



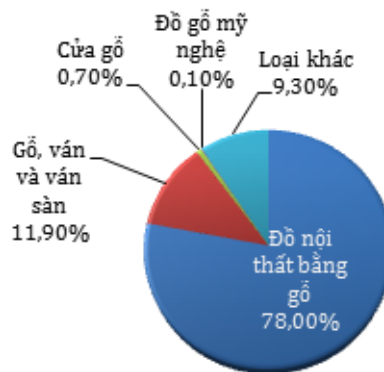
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Úc trong 5 tháng năm 2023 (ĐVT: % theo trị giá)

5 tháng năm 2023



5 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường Úc trong 5 tháng đầu năm 2023, chiếm 73% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc, đạt 33,8 triệu USD, giảm 46,3% so với cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới thị trường Úc đều giảm mạnh, do nhu cầu thị trường yếu.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2023, còn một số mặt hàng khác xuất khẩu tới thị trường Úc, tuy nhiên trị giá xuất khẩu những mặt hàng này chỉ chiếm tỷ trọng thấp và đều giảm mạnh.

Trong bối cảnh xuất khẩu gặp thách thức, việc tổ chức các đoàn xúc tiến thúc đẩy xuất khẩu, tham gia vào các Hội chợ quốc tế tại Úc có thể mang lại hiệu quả tốt. Cùng với đó, doanh nghiệp xuất khẩu cần đảm bảo hàng hóa đáp ứng các điều kiện nhập khẩu và chuẩn bị đầy đủ tài liệu nhập khẩu tối thiểu theo quy định của Úc; Đặc biệt lưu tâm chất lượng sản phẩm; Cập nhật thường xuyên những quy định của Úc; chủ động theo dõi, trao đổi với nhà nhập khẩu, đơn vị tư vấn luật, Thương vụ Úc để tránh vướng mắc phát sinh trong quá trình xuất khẩu hàng hóa.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Úc tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	10.582	-36,0	46.320	-42,7
Đồ nội thất bằng gỗ	5.887	-57,2	33.820	-46,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	1.978	-65,1	14.018	-46,8
Ghế khung gỗ	2.149	-39,2	9.083	-37,0
Đồ nội thất phòng ngủ	1.251	-65,1	8.251	-51,2
Đồ nội thất văn phòng	315	-50,5	1.329	-62,5
Đồ nội thất nhà bếp	194	-40,1	1.140	-34,5
Cổ, ván và ván sàn	1.489	39,4	5.370	-44,0
Cửa gỗ	60	-20,0	422	-28,6
Đồ gỗ mỹ nghệ	31	38,2	76	-36,5
Khung gương	7	-55,6	23	-67,1

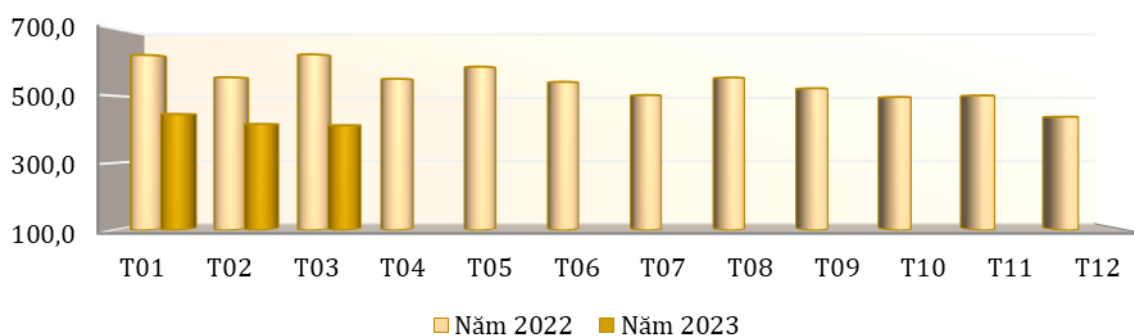
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU NGOÀI KHỐI ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt

389,8 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ Eur (tương đương 1,4 tỷ USD), giảm 29,4% về lượng và giảm 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu EUR)



Nguồn: Eurostat

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong 3 tháng năm 2023, với lượng chiếm 40% tổng lượng nhập khẩu, đạt 155,8 nghìn tấn, trị giá 459,5 triệu Eur (tương đương 500,9 triệu USD), giảm 36,4% về lượng và giảm 43,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 41,8 nghìn tấn, trị giá 126,5 triệu Eur (tương đương 138 triệu USD), giảm 2,9% về lượng nhưng tăng 9,2% về trị giá; nhập khẩu

từ U-crai-na đạt 40,3 nghìn tấn, trị giá 71 triệu Eur (tương đương 77,4 triệu USD), giảm 5,3% về lượng nhưng tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn thứ 4 cho EU, trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 34 nghìn tấn, trị giá 151 triệu Eur (tương đương 164,7 triệu USD), giảm 23,9% về lượng và giảm 22,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	389.840	1.273.562	1.388.182	-29,4	-29,2	100,0	100,0
Trung Quốc	155.751	459.526	500.883	-36,4	-43,9	40,0	44,3
Thổ Nhĩ Kỳ	41.761	126.482	137.865	-2,9	9,2	10,7	7,8
U-crai-na	40.333	71.003	77.393	-5,3	0,9	10,3	7,7
Việt Nam	33.985	151.142	164.745	-23,9	-22,8	8,7	8,1
Bốt-xi-nha và Héc-sê-gô-vi-na	18.947	73.671	80.302	-12,4	0,6	4,9	3,9
In-đô-nê-xi-a	16.527	97.935	106.749	-26,5	-20,3	4,2	4,1
Xéc-bi-a	15.145	46.674	50.874	-6,3	11,1	3,9	2,9
Ấn Độ	14.381	50.609	55.164	-33,8	-38,8	3,7	3,9
Bê-la-rút	13.814	26.028	28.371	-57,9	-53,9	3,5	5,9
Ma-lai-xi-a	7.581	17.146	18.689	-49,2	-52,7	1,9	2,7
Thị trường khác	31.618	153.346	167.147	-33,2	-16,1	8,1	8,6

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

Mặt hàng nhập khẩu

EU giảm mạnh nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 3 tháng đầu năm 2023. Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn được nhập khẩu nhiều nhất trong 3 tháng đầu năm 2023, đạt 194,9 nghìn tấn, trị giá 558,3 triệu Eur (tương đương 608,5 triệu USD), giảm 31,4% về lượng và giảm 31,1% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2022.

Vẫn còn nhiều dư địa cho các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam khai thác tại thị trường EU, bởi trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu từ Việt Nam chỉ có mặt hàng ghế khung gỗ với lượng chiếm tỷ trọng cao, còn lại các mặt hàng khác chiếm tỷ trọng thấp như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ...

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng từ Việt Nam (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	389.840	1.273.562	1.388.182	-29,4	-29,2	8,7	8,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	194.852	558.274	608.518	-31,4	-31,1	7,6	7,7
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	93.284	455.320	496.299	-31,1	-31,0	18,3	14,5
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	77.929	197.118	214.859	-23,1	-20,5	2,5	2,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	13.558	31.711	34.565	-14,5	-11,5	0,5	0,7
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	10.218	31.139	33.942	-35,3	-29,5	1,1	2,5

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

Thông tư 33/2023/TT-BTC: quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Ngày 31/05/2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 33/2023/TT-BTC quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Thông tư 33/2023/TT-BTC có những điểm nổi bật sau:

(1) Về hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ:

Điều 3 Thông tư 33/2023/TT-BTC xác định, trước khi làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tổ chức, cá nhân có đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hóa thì nộp bộ hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ.

Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Bảng kê khai chi phí sản xuất và Bảng khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước trong trường hợp nguyên liệu, vật tư đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác;

- Quy trình sản xuất hoặc Giấy chứng nhận phân tích thành phần (nếu có).

- Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa.

(2) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ đến Tổng cục Hải quan ít nhất 60 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng.

- Tổng cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và thực hiện thủ tục xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan và khoản 11 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

(3) Về khai, nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

- Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên tờ khai hải quan điện tử tại ô "mô tả hàng hóa" theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC.

- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được xác định trước xuất xứ theo văn bản thông báo của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, người khai hải quan khai số, ngày, thời hạn hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ tại ô "giấy phép" trên tờ khai hải quan

- Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, người khai hải quan không phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ, cơ quan hải quan tiếp nhận và kiểm tra theo quy định.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2023.

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính về Trồng trọt

Ngày 09/6/2023 Nghị định 31/2023/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về Trồng trọt theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được ban hành.

Theo đó, Nghị định 31/2023/NĐ-CP quy định về những hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo từng chức danh đối với từng hành vi vi phạm hành chính về Trồng trọt.

Trong đó, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về trồng trọt

Cụ thể tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 31/2023/NĐ-CP, ngoài hình thức phạt tiền và hình thức phạt bổ sung, các cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính về trồng trọt còn phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra như sau:

- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính;
- Buộc bổ sung mẫu lưu hoặc cung cấp mẫu lưu giống cây trồng đảm bảo chất lượng hoặc buộc lưu mẫu theo đúng quy định;

- Buộc nộp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đó;
 - Buộc tiêu hủy hoặc buộc chuyển đổi mục đích sử dụng giống cây trồng đối với vi phạm về sản xuất, buôn bán, kiểm định giống cây trồng; buộc tiêu hủy hoặc buộc tái xuất giống cây trồng đối với vi phạm về nhập khẩu giống cây trồng;
 - Buộc phải lưu giữ hồ sơ khảo nghiệm giống cây trồng đúng quy định;
 - Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm; kết quả lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng; kết quả kiểm định lô giống; kết quả phân tích, thử nghiệm chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng;
 - Buộc xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước khi xây dựng công trình;
 - Buộc thực hiện bóc riêng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước theo phương án sử dụng tầng đất mặt khi xây dựng công trình;
 - Buộc thu hồi phân bón để thử nghiệm lại; sử dụng đúng mục đích nhập khẩu ghi trong Giấy phép nhập khẩu phân bón;
 - Buộc tiêu hủy đối với phân bón được sản xuất không đúng loại phân bón, dạng phân bón được ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; phân bón không có Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc phân bón có Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hết hiệu lực hoặc khi đã bị hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;
 - Buộc tái xuất, tái chế hoặc tiêu hủy phân bón;
 - Buộc hủy bỏ kết quả khảo nghiệm phân bón; kết quả lấy mẫu phân bón; kết quả thử nghiệm chất lượng phân bón;
 - Buộc thu hồi và tiêu hủy các loại hồ sơ, tài liệu;
 - Buộc nộp lại quyết định, giấy chứng nhận, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp quyết định, giấy chứng nhận, giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó.
2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về trồng trọt:
Theo Điều 3 Nghị định 31/2023/NĐ-CP, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về Trồng trọt là 01 năm. Các trường hợp có thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm bao gồm:
- Vi phạm hành chính về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.
 - Vi phạm hành chính về sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng.
 - Vi phạm hành chính về sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón.
- Các tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về Trồng trọt theo Nghị định 31/2023/NĐ-CP
3. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về Trồng trọt theo Nghị định 31/2023/NĐ-CP bao gồm:
- Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;
 - Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;
 - Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
 - Văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;
 - Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
 - Đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.
- (Khoản 2 Điều 2 Nghị định 31/2023/NĐ-CP)
4. Nghị định 31/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/7/2023.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.